

PHỤC LỤC 01
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SXKD VÀ ĐỊA LÝ PHÂN PHỐI CỦA NHÀ SXKD NGOÀI TỈNH THÁNG 3 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 600 /TB-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duong
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I. XI MĂNG																
1	Công Ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Số 2/14-2/16, đường Hàm Nghi, Phường Bến Nghé, Quận 1.TP HCM, điện thoại:02373 977502). Bảng báo giá số 04/21/BBG/XMCT-KD ngày 08/01/2021.Giá bán xi măng Công Thanh PCB40 bao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 01/2021 đến hết tháng 6/2021															
	Xi măng Công Thanh (PCB 40)				Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm											
		Bao 50kg			79.500			79.500			79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	
2	Chi nhánh Công ty CP xi măng Hà Tiên 1 - Xi nghiệp tiêu thụ và Dịch vụ VICEM Hà Tiên. Bảng niêm yết giá số 092/TTDV-PHTT ngày 01/02/2021.Mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 01/02/2021 đến khi có công văn mới (Địa chỉ: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0283.9151617 (220). Danh sách các nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng: - Công ty TNHH TMXD-V-T Vũ Thiện (số 815 Trần Phú thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, ĐT: 0263.3863.175). - Công ty TNHH Thiên Tư Phước (Thôn Pâng Pung, TT.Định Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng). ĐT: 0263.3829.653.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.300.000											
	XM Vicem Vicem Hà Tiên PCB (bao 50kg)	đ/tấn			1.254.545											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.295.455											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.268.182											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.181.818											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.195.455											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.295.455											
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.168.182											
	XM Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/tấn			1.222.727											
	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng (bao 50kg)	đ/tấn			1.140.909											
3	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long.Số điện thoại liên lạc: 9028) 39301656, Di động:0938582648.Nguyễn Văn Việt, theo thông báo số 1116/TB-VCHL-KDĐT ngày 30/12/2019 của Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)															
					Giá giao tại trung tâm Lâm Đồng											
	XM Vicem Hạ Long PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao			90.000											
	XM Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời, dành cho PCB 50)	đ/tấn			1.500.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4	VLXD	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long.Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè.Tp HCM. Điện thoại: (08) 3780 0912, theo Công văn số 63/CV/2020/CN-BHMN ngày 14/12/2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.Thời gian đăng ký: Quý I,II/2021 (từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021)															
	XM Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	đ/bao			Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
					81.818											
II	GẠCH , ĐÁ ỐP LÁT															
1	Chi nhánh Quảng Nam-Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ: Lô 03,KCN Điện Nam, Tỉnh Quảng Nam. Điện thoại :0905520058, liên hệ anh Nguyễn Quang, kèm theo báo giá số 01/2021/SXD TLD ngày 01/01/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.															
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Platinum				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch 60 x 60 cmPLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			418.182											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).6060PLATINUM 005	đ/m ²			445.455											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 001/002/003/004	đ/m ²			600.000											
	Gạch Granite bóng kiếng.(60 x 60 cm).8080PLATINUM 005/006	đ/m ²			660.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập Premium															
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).6060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			369.091											
	Gạch Granite men mờ (30 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			360.000											
	Gạch lát nền-Bộ sưu tập gạch gỗ		đ/m ²													
	Gạch Granite men mờ (40 x 80 cm)DTD4080GOSAN004/005	đ/m ²			301.818											
	Gạch Granite men mờ (60 x 60 cm).3060VICTORIA 001/002/003/004/005/006/007/008	đ/m ²			247.273											
	Gạch lát nền vệ sinh															
	Gạch Cemic men mờ (25x25cm)BAOTHACH 001	đ/m ²			128.182											
	Gạch Cemic men mờ (25x25cm)2525CARASA001/002	đ/m ²														
	Gạch Cemic men mờ (30X30cm)TIENSA001/003/004	đ/m ²			161.818											
	Gạch Cemic men mờ (30X30cm)3030BANA001	đ/m ²														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Ceramic men mờ (30x30cm)3030ANDE001	đ/m ²			181.818											
	Gạch Ceramic men mờ (40x40cm)4040THẠCH ANH006	đ/m ²			196.364											
	Gạch Ceramic men mờ (40x80cm)4080TAYBA001/002/003/004	đ/m ²			295.455											
	Gạch lát nền các loại															
	Gạch Ceramic men bóng (30x30cm) 300;345;387	đ/m ²			148.182											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 469;475;481;484;485	đ/m ²			131.818											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm)456;462;467	đ/m ²														
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 426	đ/m ²			140.909											
	Gạch Ceramic men bóng (40x40cm) 428	đ/m ²			158.182											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040SAPA001	đ/m ²			196.364											
	Gạch Granite men mờ (40x40cm)4040THACHANH001/002/004	m ²														
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA01	m ²			218.182											
	Gạch Granite muối tiêu (40x40cm)4GA43	m ²			240.000											
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m ²			250.000											
	Gạch Granite men mờ (30x60cm)3060DIAMOND001/002/003	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA001/002/003/004/006	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THẠCHANH002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060PHUSA002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060THACHNGOC001	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060VENU001/002	m ²														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060BINHTHUAN001/002/004/005	m ²			233.636											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060OMEN001/003/004/005	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA004-FP/005-FP/006-FP/007-FP/008-FP/011-FP/12-FP/013-FP/014	m ²			244.545											
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060TAMADA005	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060MOMEN002	m ²														
	Gạch Granite men mờ (60x60cm)6060CHAMPA002/003	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060HAIVAN001-FP/003-FP/004-FP	m ²			247.273											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP-004-FP/005-FP/007-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTD6060CARARAS002-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060DA015-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)DTS6060BRIGH001-FP	m ²			258.182											
	Gạch Granite mài men (60x60cm)6060SNOW001-FP	m ²														
	Gạch Granite mài men (60x60cm)HAVAN005-FP/006-FP-007-FP	m ²														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB006-NANO/038-NANO	m ²			286.364											
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060DB032-NANO/034-NANO	m ²														
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL002-NANO	m ²														
					289.091											
					309.091											

GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)																
STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Granite bóng kiếng (60x60cm)6060MARMOL005-NANO	m ²			328.182											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON001	m ²			314.545											
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080NAOLEON005	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080TRUONGSON003	m ²			344.545											
	Gạch Granitemài men 80x80 DTD080TRUONGSON001	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN001	m ²														
	Gạch Granite mài men 80x80 DTD080FANSIFAN002	m ²														
GẠCH ỐP TƯỜNG:																
	a. Bộ sưu tập Luxury:															
	Gạch Cremic men mờ 30X60 AMBER003/004	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men mờ 30X60 COTTON001/002/003/004/005/006	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001/002	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60RETRO 001	m ²														
	Gạch Cremic men mờ 30X60TIENSA001/002/003/004	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 30X60AMBER001/002/005/006/007/008	m ²			244.545											
	Gạch Cremic men bóng 30X60 ROXY001/002/003/004/005	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 30X60SNOW001/002/003/004	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 40x80ROXY001-H+/ 003-H+	m ²			295455											
	Gạch Cremic men bóng 40x80AMBER001-H+	m ²														
b. Gạch ốp tường các loại:																
	Gạch Cremic men bóng 20x20TL01/ 03	m ²			148.182											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4	VLXD	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch Cremic men bóng 25x40CARARAS001	m ²			128.182											
	Gạch Cremic men bóng 25x40	m ²			136.364											
	Gạch Cremic men bóng 25x40 BAOTHACH001	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 25x40 CARARAS002	m ²														
	Gạch Cremic men bóng 25x40 TAMDAO001	m ²														
	<u>GẠCH TRANG TRÍ:</u>															
	a. Bộ sưu tập Mosaic 30x30cm															
	Gạch Granite cắt thủy lực dán lưới 30x30 Mosaic 001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/013	m ²			378.182											
2	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Taicera Enterprise Co Chi nhánh Nha Trang. Báo giá gạch TKG và TEKKNIA áp dụng từ ngày 01/03/2021															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	<u>I - DOUBLE LOADING NATURAL TILES</u>															
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 1															
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²			268.449											
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²														
	1- Sản phẩm Future: Giá loại 2															
	600x600 (G68093 ; 68094 ; 68095 ; 68099)	m ²			228.182											
	600x300 (G63093 ; 63094 ; 63095 ; 63099)	m ²														
	2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 1															
	600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²			268.449											
	(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²														
	2- Sản phẩm Cappuccino:Giá loại 2															
	600x600 (G68052 ; 68054 ; 68057 ; 68058)	m ²			228.182											
	(600x300) G63052 ; 63054 ; 63057 ; 63058	m ²														
	<u>II - GLAZED PORCELAIN TILES</u>															
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại 1															
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²			247.059											
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²			246.674											
	3- Sản phẩm Onyx Stone:Giá loại:2															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duơng
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	(600x600) G68982 ; 68985 ; 68987 ; 68988	m ²			210.000											
	(600x300) G63982 ; 63985 ; 63987 ; 63988	m ²														
	III - POLISH GRANITE TILES															
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 1															
	(800x800) P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²			316.577											
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²			263.102											
	4- Sản phẩm Fossil:Giá loại 2															
	(800x800)P87202N ; 87206N ; 87208N	m ²			269.091											
	(600x600)P67202N ; 67206N ; 67208N	m ²			223.636											
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 1															
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²			305.882											
	(600x600) P67662N ; 67662N	m ²			252.406											
	5- Sản phẩm mài bóng Jade Diamond:Giá loại 2															
	(800x800) P87662N ; 87662N	m ²			260.000											
	(600x600)P67662N ; 67662N	m ²			214.545											
4	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime, địa chỉ liên hệ :KCN Bình Xuyên,thị trấn Hương Canh,huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.VP đại diện miền Nam:31 Xuân Hồng,P.12.Q.Tân Bình.Tp.HCM,liên hệ :Phạm Thu Hiền,SDĐ:0983 199 083), theo báo giá số 112/2021/VPĐD ngày 04/12/2020 của Cty TNHH MTV Thương mại và XNK Prime. Nhà phân phối chính thức Gạch Prime tại Lâm Đồng:- Cty TNHH Tâm Thanh Sơn, số 9A đường Đoàn Thị Điểm, Phường 4.Tp Đà Lạt. Điện thoại: 0908 950 589															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Gạch ceramic 25x25 không mài cạnh	m ²			93.000											
	Gạch ceramic 25x40 không mài cạnh	m ²			93.000											
	Gạch ceramic 30x30 không mài cạnh	m ²			95.000											
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh	m ²			186.000											
	Gạch ceramic 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²			236.000											
	Gạch ceramic 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²			116.000											
	Gạch ceramic 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²			125.000											
	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m ²			182.000											
	Gạch ceramic 40x40 không mài cạnh	m ²			92.000											
	Gạch ceramic 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²			107.000											
	Gạch ceramic 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m ²			98.000											
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh	m ²			105.000											
	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²			115.000											
	Gạch semi porcelain 50x50 mài cạnh	m ²			150.000											
	Gạch porcelain 60x60	m ²			229.000											
	Gạch porcelain 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²			227.000											
	Gạch porcelain 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh	m ²			256.000											
	Gạch porcelain 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²			315.000											
	Gạch porcelain 80x80 bóng/mờ, mài cạnh	m ²			327.000											
	Gạch porcelain 10x30 Không mài cạnh	m ²			246.000											
	Gạch porcelain 15x60 Giá gỗ, Không mài cạnh	m ²			189.000											
	Gạch Porcelain 15x60 Giá gỗ, Mài cạnh	m ²			275.000											
	Gạch Ceramic 15x80 Giá gỗ, Mài cạnh	m ²			295.000											
	Gạch Ceramic 20x40 Men bóng, không mài cạnh	m ²			146.000											
	Gạch Ceramic 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh	m ²			198.000											
	Gạch Ceramic 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh	m ²			102.000											
	Gạch Ceramic 30x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			136.000											
	Gạch Ceramic 60x60 Xương đỏ, mài cạnh	m ²			132.000											
	Gạch Ceramic 40x80 Xương trắng, mài cạnh	m ²			256.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:số 7.Khu phố 6.Thị trấn Bến Lức,huyện Bến Lức. Điện thoại:028 3875 6536.Kèm theo Bảng giá VLXD Tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 ngày 10/3/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.Bảng giá có hiệu lực đến 30/6/2021 hoặc khi có thông báo mới.Giá bán áp dụng trên toàn quốc.Cty Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng.															
	I.Gạch men, Granite															
	Gạch men 25x25 (16 viên=1m2) 2525CARARAS001/ 002 2525TAMDAO001	m ²			129.000											
	Gạch men 30x30 (11 viên=0,99m2) 3030TIENSA001/ 003 3030TAMDAO001	m ²			162.000											
	Gạch Granite 30x30 (11 viên=0,99m2) 3030MOSAIC001/003/004/ 005/006/007/008/009/010/	m ²			379.000											
	Gạch Granite 30x60 (6 viên=1,08m2) 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011 /012	m ²			250.000											
	Gạch Granite 40x40 (6 viên= 0,96m2) 4040CLG001/002/003 4040HOADA001	m ²			197.000											
	Gạch men 40x80 (4 viên=1,28m2) 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	m ²			296.000											
	Gạch Granite 60x60 (4 viên= 1,44m2) 6060WS013/014	m ²			248.000											
	Gạch Granite 80x80 (3 viên=1,92m2) DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+	m ²			315.000											
	Gạch Granite 100x100 (2 viên=2m2) 100DB016-NANO	m ²			530.000											
	Gạch Granite 100x100 (2 viên=2m2) 100MARMOL005-NANO	m ²			574.000											
	Gạch Granite 40x40 (6 viên= 0,96m2)4040GECKO001/002/003/ 004	m ²			224.000											
	Gạch Granite 30x60 (6 viên=1,08m2) 3060GECKO001/002/003/ 004/005/006/007/008/009	m ²			300.000											
	Gạch men 10x20 (25 viên=0,5m2) 1020ROCK001/002/003/ 004/005/006/007/008/009/	m ²			200.000											
	Gạch men 20x20 (25 viên=1 m2) TL01/03	m ²			149.000											
	Gạch men 25x40 (10 viên=1 m2) 2540CARARAS002 2540TAMDAO001	m ²			136.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duơng
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch men 30x45 (8 viên=1,08 m2)3045M001	m ²			168.000											
	Gạch men 30x60 (6 viên=1,08 m2) 3060ROXY001/002/003/ 004/005/006/007	m ²			245.000											
	Gạch men 40x80 (4 viên=1,28 m2) D4080ORCHID001-H+	m ²			328.000											
Công ty TNHH Thạch Bàn, địa chỉ : Thôn Đông Hương, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.Nhà máy sản xuất:Thôn Đông Hương, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.Điện thoại: 0204.37678588-1900.6095.Thông tin liên hệ: Đinh Thị Kim Anh.điện thoại: 0905 400 499.Bảng đăng ký và cam kết ngày 02/4/2021 kèm theo Bảng giá bán lẻ áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho đến khi có thông báo mới																
	Gạch ốp CERAMIC															
	Gạch ốp men bóng (TDB36/FDB36 30X60- Viên đậm, nhạt	m ²			148.141											
	Gạch ốp men bóng (TDB36/FDB36 30X60- Viên viền điểm	m ²			166.363											
	Gạch ốp men khô (TDB36/FDB36 30X60- Viên đậm, nhạt	m ²			148.181											
	Gạch ốp men khô (TDB36/FDB36 30X60- Viên viền điểm	m ²			166.363											
	Gạch ốp men bóng (TDB48/FDB48 40x80- Viên đậm, nhạt	m ²			207.272											
	Gạch ốp men bóng (TDB48/FDB48 40x80- Viên viền điểm	m ²			225.454											
	Gạch ốp men khô (TDB48/FDB48 40x80- Viên đậm, nhạt	m ²			207.272											
	Gạch ốp men khô (TDB48/FDB48 40x80- Viên viền điểm	m ²			225.454											
	Gạch lát GRANITE															
	Gạch lát men bóng (TDB60/FDB60 60x60- Men mài bóng, bề mặt phẳng	m ²			268.181											
	Gạch lát men khô (TDB60/FDB60 60x60- Men khô, bề mặt phẳng	m ²			268.181											
	Gạch lát men khô (TDB60/FDB60 60x60- Men khô, bề mặt dị hình	m ²			277.272											
	Gạch lát men khô (TDB60/FDB60 60x60- Men kim cương	m ²			304.545											
	Gạch lát men bóng (TDB80/FDB80 80x80- Men mài bóng, bề mặt phẳng	m ²			340.909											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Gạch lát men khô(TDB80/FDB80 80x80-Men khô, bề mặt phẳng				340.909											
	Gạch lát men khô(TDB80/FDB80 80x80-Men khô, bề mặt dị hình				350.000											
	Gạch lát men khô(TDB80/FDB80 80x80-Men kim cương				377.272											

III.THÉP XÂY DỰNG

1	Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai.Điện thoại: 093 800 1498, theo Bảng kê khai mức giá kèm theo công văn số 3 ngày 01/3/2021 của Công ty TNHH THÉP SeAH Việt Nam.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			20.700											
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.900											
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.600											
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5 .5 đến 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.600											
5	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày trên 6.35 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			19.800											
6	Ống thép đen độ dày 3.4 mm đến 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			19.800											
7	Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. <u>Đường kính từ DN 125 đến DN 200</u>	đ/kg			20.200											
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. <u>Đường kính từ DN 10 đến DN 100</u>	đ/kg			26.100											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO. Địa chỉ: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi.Tp.Hồ Chí Minh, điện thoại:028 3620 3797-Line:601. Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số CV-Kova /0321-03 ngày 05/03/2021 của Công ty.Mức kê khai thực hiện từ ngày 01/3/2021 cho đến ngày có thông báo mới.															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn nội thất															
	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	đ/thùng			904.773											
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	đ/thùng			1.054.773											
	Sơn nội thất KOVA SUNRISE+ (25kg)	đ/thùng			982.955											
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	đ/thùng			1.483.864											
	Sơn ngoại thất															
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	đ/thùng			2.358.929											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	đ/thùng			2.811.818											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	đ/thùng			3.354.675											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	đ/thùng			2.048.182											
	Bột trét															
	+ Nội thất															
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			368.182											
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	đ/bao			307.273											
	+ Ngoại thất															
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	đ/bao			488.182											
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	đ/bao			467.273											
	Sơn lót, chống thấm															
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	đ/thùng			1.828.409											
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	đ/thùng			2.235.682											
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4kg)	đ/thùng			653.273											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Duơng
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-06 (20kg)	đ/thùng			3.276.000											
2	Công ty Cp L.Q JOTON.Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ,P.10.Q.Phú Nhuận.Tp HCM.Điện thoại:0838461970-2, theo báo giá số 15-21/BBG-GT-DA ngày 02/02/2021 và báo giá số 01-20/BBG-GT-DA ngày 03/02/2021 của Công ty															
	Sơn giao thông				Giá giao Tp Đà Lạt											
	Sơn giao thông lót (16kg/thùng)	đ/thùng	66.900		66.900	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	21.528		21.528											
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang - JOPT25 (25 kg/bao)	đ/bao	22.473		22.473											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (25kg/thùng)	đ/thùng	88.791		88.791											
	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng,đỏ) (25kg/thùng)	đ/thùng	109.500		109.500											
	Sơn nội thất															
	Sơn nội thất cao cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.220.000		1.220.000											
	Sơn nội thất trung cấp-PEACE 1 (18l/thùng)	đ/thùng	893.000		893.000											
	Sơn nội thất kinh tế-PEACE 3 (18l/thùng)		610.000		610.000											
	Sơn ngoại thất															
	Sơn nội thất cao cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	3.096.000		3.096.000											
	Sơn nội thất trung cấp-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.850.000		1.850.000											
	Sơn nội thất kinh tế-LOTUS 1 (18l/thùng)	đ/thùng	1.305.000		1.305.000											
	Sơn lót															
	Sơn lót ngoại thất PROS (18l/thùng)	đ/thùng	1.529.000		1.529.000											
	Sơn lót nội thất PROSIN (18l/thùng)	đ/thùng	952.000		952.000											
	Bột trét															
	Bột trét nội thất PASSION INT (40kg/bao)	đ/bao	253.000		253.000											
	Bột trét ngoại thất PASSION EXT (40kg/bao)	đ/bao	321.500		321.500											
3	Công ty TNHH SƠN SANQ TITO.Địa điểm đặt nhà máy SX: Lô F1,CC Đức Thuận, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An.Điện thoại:0903 000615, theoBảng báo giá sơn và chống thấm và Bảng báo giá sơn pha sẵn ngày 01/01/2021 của Công ty TNHH SƠN SANQ TITO.															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn nội thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn nội thất chất lượng cao-SOLINY (06kg)	đ/kg			320.000											
	Sơn nội thất ngọc trai-SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít			364.000											
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít			586.000											
	Sơn nội thất lau chùi-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít			1.914.000											
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (4,5 lít)	đ/lít			1.286.000											
	Sơn bóng nội thất -SOLICLEAN (15 lít)	đ/lít			3.654.000											
	Sơn ngoại thất															
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (4,5 lít)	đ/lít			632.000											
	Sơn ngoại thất -SOLIPEARL (17,5 lít)	đ/lít			1.922.000											
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (4,5 lít)	đ/lít			738.000											
	Sơn nước bảo vệ ngoài trời-SOLIMAX (17,5 lít)	đ/lít			2.626.000											
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (4,5 lít)	đ/lít			1.146.000											
	Sơn bán bóng ngoại thất-SOLIGLO (17,5 lít)	đ/lít			3.906.000											
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (4,5 lít)	đ/lít			1.756.000											
	Sơn bóng ngoại thất-SOLISHIELD (15 lít)	đ/lít			5.140.000											
	Sơn trang trí bề mặt															
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (0,8 lít)	đ/lít			128.000											
	Bề mặt sơn bóng TITO-trắng bóng (3.0 lít)	đ/lít			451.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (0.8 lít)	đ/lít			136.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-trắng mờ (3 lít)	đ/lít			476.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (0.8 lít)	đ/lít			133.000											
	Bề mặt sơn mờ TITO-đen mờ (3 lít)	đ/lít			459.000											
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (0.8 lít)	đ/lít			122.000											
	Bề mặt sơn bóng TITO-màu bóng (3 lít)	đ/lít			442.000											
4	Công ty TNHH Sơn ALEX.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: xóm Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.Điện thoại:0243784244.Cập nhật theo Bảng kê khai mức giá thời gian áp dụng từ ngày 01/12/2020 (kèm theo công văn số 01/CV-CT ngày 01/12/2020 của Cty TNHH Sơn ALEX). Đại lý sơn Cẩm Phượng.Địa chỉ:số 02 Hoàng Hoa Thám, P10.TP Đà Lạt. Số điện thoại liên hệ: 0902 011500.Nguyễn Thị Hồng Cẩm															
	Sơn phủ ngoại thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn Tomat 5 in 1 (15 lít)	đ/thùng			1.757.000											
	Sơn Alex Ultra Pro Ex (05 lít/lon)	đ/lon			1.804.000											
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (15 lít/thùng)	đ/thùng			4.059.000											
	Sơn bóng chống nóng hiệu quả Alex Pro (5 lít/lon)	đ/lon			1.502.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Đương
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn phủ nội thất															
	Sơn phủ nội thất siêu bóng Alex Ultra Pro In (05 lít/lon)	đ/lon			1.457.000											
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (18 lít/thùng)	đ/thùng			3.837.000											
	Sơn bóng nội thất cao cấp Alex Satin (05 lít/lon)	đ/lon			1.147.000											
	Sơn lau chùi hiệu quả Alex lau chùi (18l/thùng)	đ/thùng			1.767.000											
	Sơn nội thất Tomat (18 lít/thùng)	đ/thùng			889.000											
	Sơn lót (chuyên dùng)															
	Sơn Alex Ultra White (18 lít)	đ/thùng			1.986.000											
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng Alex Prevent (16 lít/thùng)	đ/thùng			2.940.000											
	Sơn chống thấm vượt trội Alex Ultra Prevent (17 lít/thùng)	đ/thùng			3.468.000											
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Tomat CK 6000 (18l/thùng)	đ/thùng			2.475.000											
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời NANO Alex Ultra Primer Ex (18l/thùng)	đ/thùng			3.481.000											
	Sơn lót chống kiềm trong nhà NANO Alex Ultra Primer In (18l/thùng)	đ/thùng			2.526.000											
	Sơn chống kiềm trong nhà (18l/thùng)	đ/thùng			2.165.000											
	Bột bả Mastic															
	Bột bả ngoại thất cao cấp Alex (20kg)	đ/bao			260.000											
	Bột bả trong nhà và ngoài trời Drulex (40kg/bao)	đ/bao			395.000											
5	Công ty TNHH SX TM & XD BẢO SƠN.Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy SX: KCN Bá Thiện, xã Bá Hiến, huyện Bình Xuyên.Tỉnh Vĩnh Phúc.Điện thoại:0211 6285888, kèm theo công văn số 02.02.2021/HC-BS ngày 02/02/2021 của CTy TNHH SX TM& XD Bảo Sơn															
	Sơn phủ ngoại thất				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Sơn JYKA 9IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	1.035.000		1.035.000											
	Sơn JYKA NANO CLEAN (5 lít)	đ/lít	830.000		830.000											
	Sơn JYKA SUPER SATIN (5 lít)	đ/lít	698.000		698.000											
	Sơn JYKA SUPER SATIN (18 lít)	đ/lít	2.345.000		2.345.000											
	Sơn JYKA 5IN1 ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.176.000		1.176.000											
	Sơn phủ nội thất															
	Sơn JYKA 8IN1 High Gloss (5 lít)	đ/lít	877.000		877.000											
	Sơn JYKA 7IN1 (5 lít)	đ/lít	687.000		687.000											
	Sơn JYKA 7IN1 (18 lít)	đ/lít	2.194.000		2.194.000											
	Sơn lót nội,ngoại thất															
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn ngoại thất (18 lít)	đ/lít	1.870.000		1.870.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn JYKA lót kiềm Nano co giãn nội thất (18 lít)	đ/lít	1.427.000		1.427.000											
	Sơn tính năng															
	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng (18 lít)	đ/lít	1.594.000		1.594.000											
	Sơn JYKA chống thấm màu (18 lít)	đ/lít	1.755.000		1.755.000											
	Sơn JYKA chống thấm sàn (20 kg)	đ/kg	1.595.000		1.595.000											
	Sơn JYKA chống thấm ngược (5 kg)	đ/kg	556.000		556.000											
	Bột bả															
	Bột trét JYKA cao cấp chống thấm 3in1 (40kg)	đ/kg	293.000		293.000											
	DUTET ngoại thất (40kg)	đ/kg	195.000		195.000											
	DUTET nội thất (40kg)	đ/kg	162.000		162.000											
v	NHÓM NGÓI															
1	Công Ty TNHH Công Nghiệp LAMA Việt Nam.Địa chỉ: Lô B8, Khu Công nghiệp Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên.Tỉnh Bình Dương..Phòng Kinh doanh:số 243/1.Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp.Q.12.Tp.HCM.Phụ trách công bố giá: Đinh Thị Bích Ngọc,điện thoại :0949 704802.															
	Đại lý phân phối: Cty Phước Nguyên-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ: 24 TrangTrình.Tp Đà Lạt,điện thoại: 0917 937 416 Cty Phan Tấn Thương-Đại lý phân phối Ngói Lama.Địa chỉ:10/14 Phú Thạnh, Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng,điện thoại: 019 005 776															
	Ngói Lama Roman				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Nhóm một màu:L101,L102,L103,L104	đ/viên			13.182											
	Nhóm hai màu:L201,L203,L204 và nhóm đặc biệt L105,L226	đ/viên			13.636											
	Ngói nóc	đ/viên			25.455											
	Ngói rìa	đ/viên			25.455											
	Ngói cuối rìa	đ/viên			34.545											
	Ngói ghép 2	đ/viên			34.545											
	Ngói cuối nóc	đ/viên			38.636											
	Ngói cuối mái	đ/viên			38.636											
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên			44.545											
	Ngói chạc 4	đ/viên			44.545											
2	Công Ty CP Gạch Ngói Đồng Nai.Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ.Q1.Tp.HCM.điện thoại :(028) 38228124, theo công văn số 04A/CV-TMTUILDONAI ngày của Công Ty, ngày 02/4/2021															
	Ngói 10 (10 viên/m2)	đ/viên			24.545						24.091					
	Ngói 22 (22 viên/m2)	đ/viên			14.091						13.636					
	Ngói 22 Demi	đ/viên			8.636	Địa bàn Di Linh, Đam Rông, Đức Trọng, Lâm Hà, Đơn liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa bàn					8.182	Địa bàn Bảo Lâm, Đạ Huoi, Đạ Tẻh, Cát Tiên, liên hệ với công ty để có báo giá cụ thể từng địa				
	Ngói nóc	đ/viên			26.364						25.455					
	Ngói nóc cuối	đ/viên			47.273						46.364					
	Ngói chạc 3	đ/viên			68.182						67.273					
	Ngói chạc 4	đ/viên			90.909						90.909					
	Ngói vảy cá	đ/viên			7.727						7.455					
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m2)	đ/viên			4.545						4.091					
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m2)	đ/viên			8.182						7.909					

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m2)	đ/viên			10.909						10.455					
	Ngói tiểu	đ/viên			7.727						7.273					
	Âm dương	đ/viên			9.091						8.636					
	Bộ viên âm dương	đ/viên			60.000						59.091					
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên			8.182						7.727					
3	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Đồng Tâm.Địa chỉ:số 7.Khu phố 6.Thị trấn Bến Lức,huyện Bến Lức. Điện thoại:028 3875 6536.Kèm theo Bảng giá VLXD Tháng 01 đến tháng 6 năm 2021 ngày 10/3/2021 của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm.Bảng giá có hiệu lực đến 30/6/2021 hoặc khi có thông báo mới.Gia bán áp dụng trên toàn quốc.Cty Đồng Tâm hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình cho khách hàng.															
	Ngói một màu															
	Nhóm một màu:206/503/509/605/607/608/706/905/906	đ/viên				16.060										
	Nhóm hai màu (103)	đ/viên														
	Ngói rìa	đ/viên				29.700										
	Ngói nóc có gờ	đ/viên														
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên				42.900										
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên														
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên														
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên														
	Ngói chữ T	đ/viên				53.900										
	Ngói chạc ba	đ/viên														
	Ngói chạc tư	đ/viên														
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên				220.000										
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói hai màu															
	Nhóm một	đ/viên				18.040										
	Nhóm hai màu (103)	đ/viên														
	Ngói rìa	đ/viên				31.900										
	Ngói nóc có gờ	đ/viên														
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	đ/viên				46.200										
	Ngói đuôi (cuối mái)	đ/viên														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Đươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Ngói ốp cuối rìa	đ/viên									55.000					
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	đ/viên														
	Ngói chữ T	đ/viên														
	Ngói chạc ba	đ/viên														
	Ngói chạc tư	đ/viên														
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	đ/viên									240.900					
	Ngói lợp có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	đ/viên														
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	đ/viên														
VI	TÔN LỢP															
1	Công Ty TNHH Tôn POMINA.Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ.Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại liên hệ :0916 629 537, theo công văn số 202012-038 ngày 05/12/2020 của Cty TNHH Tôn Pomina.															
	Đại lý phân phối Tôn Pomina tại tỉnh Lâm Đồng: 1. Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Sơn.Khu 1B, xã Lộc Thắng,huyện Bảo Lâm.2. DN tư nhân Tùng Lâm.Số 20 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh.Phường 7.TP. Đà Lạt.3. Cơ sở Cán Tôn Đông Á.Thôn Liên Trung, xã															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m			65.455											
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:0.3mmx1200mm TCT G550	Kg/m			71.818											
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m			81.818											
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m			94.545											
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m			102.727											
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m			110.000											
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m			116.364											
8	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m			95.455											
9	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.4mmx1200mm TCT G550	Kg/m			103.636											
10	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m			112.727											
11	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m			120.909											
12	Tôn lạnh AZ150 phủ AF:0.5mmx1200mm TCT G550	Kg/m			128.182											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			109.091											
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.3mmx1200mm APT G550	Kg/m			116.364											
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m			123.636											
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			132.727											
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			140.909											
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			72.727											
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			79.091											
20	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			86.364											
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m			100.000											
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			107.273											
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.545											
24	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			122.727											
25	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			130.909											
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.4mmx1200mm APT G550	Kg/m			104.000											
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m			114.500											
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.5mmx1200mm APT G550	Kg/m			124.500											
29	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.55mmx1200mm APT G550	Kg/m			133.500											
30	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 22/10:0.6mmx1200mm APT G550	Kg/m			144.000											
XII	Nhựa đường															
1	CTY TNHH Thương Mại-Sản Xuất- Dịch vụ Tín Thịnh . Địa chỉ: số 102H, đường Nguyễn Xuân Khoát.P.Tân Thành.Q.Tân Phú.Tp HCM.Điện Thoại: (028) 62678195.Cập nhật theo Báo giá Nhựa đường đóng phuy ngày 01/03/2021 kèm công văn số 0321/KKG/XD-TC/LD ngày 01/03/2021 về việc đăng ký giá của Cty TNHH TM SX-DV Tín Thịnh.															
	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	đ/tấn	13.909.091		13.909.091											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex . Địa chỉ: tầng 05,số 01 Đinh Bộ Lĩnh .P.Lê Lợi.Tp Quy Nhơn.Tỉnh Bình Định.Điện Thoại: (0256) 3893206, giá bán các mặt hàng Nhựa đường Petrolimex tại thị trường Lâm Đồng ngày 01/3/2021 theo công văn số 041/2021/BG-NĐ.BĐ.KD của CTY TNHH Nhựa đường Petrolimex. Giá bán có hiệu lực từ ngày 01/3/2021 đến 31/3/2021.(Đơn giá là giá giao tại Tp Đà Lạt)															
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	đ/kg	13.900		13.900	Địa bàn Tp Bảo Lộc và các huyện liên hệ với Công ty để có báo giá cụ thể theo từng địa bàn										
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70 (190kg/phuy)	đ/kg	15.000		15.000											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1-Xá	đ/kg	13.500		13.500											
	Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS2-Xá	đ/kg	14.400		14.400											
	Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70-Xá	đ/kg	18.600		18.600											
XIII	Bê tông nhựa đường															
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai . Địa chỉ: số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. VP đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình.TP HCM. Điện thoại liên hệ:0776.446.688. Theo công văn số 27/2021/CV-TGD ngày 25/02/2021 kèm theo Bảng giá các sản phẩm hàng hóa VLXD.Mức giá áp dụng từ ngày 01/01/2021 cho đến khi có công bố thay đổi.Giá bán đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm TP.Đà Lạt.Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000															
	Dòng sản phẩm thứ I															
	Carboncor Asphalt-CA 6.7 (25kg/bao)	đ/tấn	3.745.000		3.745.000											
	Carboncor Asphalt-CA 9.5 (25kg/bao)	đ/tấn	3.745.000		3.745.000											
	Dòng sản phẩm thứ II															
	Carboncor Asphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (25kg/bao)	đ/tấn	2.535.000		2.535.000											
IX	Đèn; Đèn trang trí; Đèn chiếu sáng															
1	Công ty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH, địa chỉ 16 Đường ĐHT03, P 4, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp HCM, ĐT: 028.35926886.															
	Bộ đèn đường LED hiệu EUROGROUP				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 90W	đồng/bộ	8.280.000		8.280.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 100W	bộ	8.780.000		8.780.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 115W	bộ	9.630.000		9.630.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 120W	bộ	9.880.000		9.880.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 140W	bộ	10.980.000		10.980.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 150W	bộ	11.480.000		11.480.000											
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD công suất 165W	bộ	12.230.000		12.230.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 90W	bộ	9.400.000		9.400.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 100W	bộ	9.900.000		9.900.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 120W	bộ	11.000.000		11.000.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 140W	bộ	12.100.000		12.100.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 145W	bộ	12.350.000		12.350.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 150W	bộ	12.600.000		12.600.000											
	Bộ đèn đường SUPPER LED SMD công suất 165W	bộ	13.550.000		13.550.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 75W	bộ	9.000.000		9.000.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 90W	bộ	9.850.000		9.850.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 105W	bộ	10.600.000		10.600.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 120W	bộ	11.450.000		11.450.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 140W	bộ	12.550.000		12.550.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 150W	bộ	13.050.000		13.050.000											
	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD công suất 165W	bộ	14.000.000		14.000.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 90W	bộ	10.550.000		10.550.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 100W	bộ	11.050.000		11.050.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 110W	bộ	11.750.000		11.750.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 120W	bộ	12.450.000		12.450.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 150W	bộ	14.050.000		14.050.000											
	Bộ đèn đường SUNLITE LED SMD công suất 165W	bộ	15.000.000		15.000.000											
2	Công ty TNHH SX Super Thái Dương, địa chỉ: 247/8B Hoàng Hoa Thám, P.05, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.Hotline:0913.42.0009.Phòng Kinh doanhP. Dự án.Nhà máy SX: Khu Công nghiệp Cấn Guộc Tp.HCM. Theo bảng giá bán ngày 09/4/2021. của Công ty TNHH SX Super Thái Dương.Đơn giá có hiệu lực từ ngày 09/4/2021 đến ngày 08/4/2022.Đơn giá tại tỉnh Lâm Đồng															
	Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ đèn đường SUPER LED 80W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.425.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 90W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			7.830.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 100W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.640.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 115W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.775.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 120W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			8.910.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 125W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.045.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 135W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			9.490.000											
	Bộ đèn đường SUPER LED 150W - Xuất xứ: PHILIPS LIGHTING POLAND, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	bộ			10.260.000											
Bộ đèn pha LED sử dụng chip LED / DRIVER: PHILIPS LIGHTING POLAND - bảo hành 05 năm (Giá đến tại chân công trình)																
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 150W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			10.260.000											
	dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			14.250.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 300W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			15.600.000											
	Bộ đèn pha Led SUPER TANGO 380W, dimming 5 cấp công suất (Hiệu: SUPER THAI DUONG)	đồng/bộ			17.100.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đình. Địa chỉ:204E/2, khu phố 1B, phường An Phú.Tp Thuận An.Tỉnh Bình Dương. Điện thoại:0938 555167.Liên hệ: Phạm Thị Bích Phương, theo công văn số 002/NĐ-SXDLD ngày 01/02/2021 của Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đình, (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình)															
					Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIB80 76W - 85W	bộ			6.818.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, model SIC100 96W - 105W	bộ			7.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA60 56W - 65W	bộ			7.045.455											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB80, 76W - 85W	bộ			7.136.364											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA90 86W - 95W	bộ			8.068.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA120 116W - 125W	bộ			9.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA150 146W - 155W	bộ			10.227.273											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB160 156W - 165W	bộ			11.818.182											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLA180 176W - 185W	bộ			12.726.364											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB200 196W - 205W	bộ			12.840.909											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha, model SLB240 236W - 245W	bộ			14.613.636											
	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha model SLB320 315W - 325W	bộ			15.795.455											
	Đèn LED pha FLB80-C, 76W - 85W	bộ			7.327.273											
	Đèn LED pha FLA150-C, 146W - 155W	bộ			11.227.273											
	Đèn LED pha FLB240-C, 236W - 245W	bộ			14.454.545											
	Đèn LED pha FLB280-C, 276W - 285W	bộ			15.727.273											
	Đèn LED pha FLA300-C, 296W - 305W	bộ			18.909.091											
	Đèn LED khu vực FLD450, 446W - 455W	bộ			25.272.727											
6	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà															
	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái			164.570											
	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái			142.350											
	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái			585.000											
	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái			1.150.000											
	Đèn Ôp trần bán nguyệt	cái			238.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	cái								495.000						
	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái								180.000						
	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái								199.000						
	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái								175.000						
	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	cái								778.000						
	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	cái								598.000						
	Đèn Exit 1 mặt	cái								285.000						
	Đèn Exit 2 mặt	cái								295.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD															
	Vonta - VT04/100w	cái								3.400.000						
	Vonta - VT04/150w	cái								5.500.000						
	Vonta - VT04/200w	cái								6.100.000						
	Vonta - VT04/250w	cái								6.500.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB															
	Vonta - VT06/50w	cái								1.500.000						
	Vonta - VT06/70w	cái								1.950.000						
	Vonta - VT06/80w	cái								2.100.000						
	Vonta - VT06/100w	cái								2.500.000						
	Vonta - VT06/120w	cái								2.600.000						
	Vonta - VT06/150w	cái								3.200.000						
	Vonta - VT06/200w	cái								3.950.000						
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn															
	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái								4.750.000						
	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái								4.850.000						
	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái								6.220.000						
	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái								6.890.000						
	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái								7.890.000						
	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái								8.200.000						
	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái								8.890.000						
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng															
	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái								2.790.000						
	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái								3.154.000						
	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái								3.450.000						
	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái								4.050.000						
	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái								4.500.000						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dây 4,0mm - Vonta	cái			5.450.000											
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng															
	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			2.500.000											
	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			2.950.000											
	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dây 3,0mm - Vonta	cái			3.250.000											
	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái			800.000											
	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái			1.200.000											
	Cột đèn nâng hạ															
	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			140.000.000											
	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			170.000.000											
	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ			210.000.000											
	Cột đèn sân vườn - Vonta															

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	Bộ			7.500.000											
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	Bộ			8.500.000											
	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	Bộ			8.150.000											
7	CÔNG TY TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam.Địa chỉ: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13.Q. Bình Thạnh.TP.HCM.Điện thoại: 0823 39 2345.Theo Bảng báo giá sản phẩm đèn LED tháng 01/2021, áp dụng tại tỉnh Lâm Đồng (giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng)															
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds,7200lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái			8.500.000											
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds,9600lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 568x240x100	cái			9.150.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144	cái			10.450.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds,14400lm,IP66,IK09.Tiết giảm công	cái			11.350.000											
	Đèn LE-TITAN MIDI 150W, 216 leds,18000lm,IP66,IK09.Tiết giảm công suất 5 cấp. Chống xung điện 10kA.Điều chỉnh được góc nghiêng.Kích thước (mm) 842x340x140				12.800.000											
X	Thiết bị điện															
1	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, điện thoại 028.38299443,															
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V:				Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng											
	VC - 0,5 (Ø 0,80) - 300/500 V	đ/m			1.630											
	VC - 1,00 (Ø1,13) - 300/500 V	đ/m			2.710											
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1Kv:															
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	đ/m			3.110											
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	đ/m			4.380											
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đ/m			5.610											
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	đ/m			8.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V:															
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m			6.450											
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m			9.090											
	Vcmo-2x6-(2x7x12/0.30-300/500V	đ/m			33.100											
	Ống luồn dây điện:															
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống			18.600											
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống			23.700											
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn			183.500											
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn			208.100											
2	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Ống luồn dây điện và phụ kiện															
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md								7.397						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md								10.479						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md								14.301						
	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md								28.767						
	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md								4.560						
	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái								5.100						
	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái								5.100						
	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái								17.040						
	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái								9.264						
	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái								1.416						
	Đầu khớp nối loại vịn ren Vonta D16	Cái								2.640						
	Máng xông tron Vonta ống PVC D16	Cái								1.080						
	Cút chữ L Vonta D16	Cái								4.056						
	Cút chữ T Vonta D16	Cái								5.880						
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta															
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m								12.800						
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m								14.900						
	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m								21.400						
	Thiết bị điện trong nhà															
	Công tắc ổ cắm															
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								38.300						
	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								59.900						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								81.500						
	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ								100.700						
	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ								142.700						
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ								39.800						
	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ								44.900						
	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								46.100						
	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ								104.900						
	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ								84.900						
	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ								231.300						
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ								62.900						
	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ								82.900						
	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc								123.600						
	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc								123.600						
	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc								94.800						
	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc								94.800						
	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc								87.600						
	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc								87.600						
XI	Nhóm cửa															
1	Công ty CP Eurowindow.Trụ sở chính: Lô số 15, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Khu 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, theo Bảng niêm yết giá kèm công văn số 109/2021/EW-HCM của Cty CP Eurowindow.															
	CỬA NHÓM EUROWINDOW									Giá giao tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng						
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2								3.244.355						
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2								3.134.381						
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C 1000)	m2								3.110.363						

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			4.340.006											
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			3.868.477											
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R500 x C1000)	m2			4.660.487											
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			4.036.451											
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2			4.599.175											
	Cửa đi 2 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2			4.257.673											
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2			2.289.841											
	CỬA NHỰA EUROWINDOW															
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			3.244.355											
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R1500 x C1000)	m2			3.134.381											
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Eurowindow (R2000 x C1000)	m2			3.110.363											
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			4.340.006											
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, hệ Asia Profile Eurowindow (R1000 x C1000)	m2			3.868.477											
	Cửa đi 1 cánh mở quay, hệ Asia Profile Eurowindow (R700 x C1800)	m2			4.599.175											
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , hệ Asia Profile Eurowindow (R1400 x C1800)	m2			2.586.661											
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định), hệ Asia Profile Eurowindow (R2800 x C1800)	m2			2.330.982											
	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1500 x C1000)	m2			3.993.134											
	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2000 x C1000)	m2			3.908.117											
	Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1000 x C1000)	m2			7.502.230											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R7000 x C1800)	m2			7.698.769											
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2			6.698.616											
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2			6.698.616											
	Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling (R1400 x C1800)	m2			3.915.741											
	Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định), Hệ Profile của hãng Koemmerling (R2800 x C1800)	m2			3.517.770											
	CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM.Ô HTKT cụm công nghiệp Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.Hotline: 04.63261523.Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội: Giá bán tại thời điểm Quý I/2021.															
	Cửa chống cháy															
	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				5.000.000										
	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				6.000.000										
	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	cửa				8.000.000										

PHỤ LỤC 02
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG TỈNH CÔNG BỐ THÁNG 03 NĂM 2021
(Kèm theo Thông báo số 600/TB-SXD ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ	
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g		
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I. GẠCH CÁC LOẠI																		
	GẠCH TUY NEN																	
1	Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản & Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương-Phường 8.Tp Đà Lạt.Điện thoại: (0263) 3554022, theo Báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của Công ty																	
	XN Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ																	
	Gạch ống 6 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	1.207		Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán:Xã Nghiệp gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ, đường Trần Bình Trọng, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương													
	Gạch ống 6 lỗ (7x 10x17) cm	viên	1.080															
	Gạch ống 4 lỗ (7,5x11x17,5) cm	viên	870															
	Gạch ống 2 lỗ (7,5x4x17,5) cm	viên	797															
II. ĐÁ CÁC LOẠI																		
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																	
	Đá 0.5x2 qua Col VSI	m ³	318.182		Đơn giá tại nơi sản xuất- mỏ đá Tây Đại Lão, thôn 5, xã Đại Lão, Tp Bảo Lộc đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua.													
	Đá 1x2 cm	m ³	250.000															
	Đá 2x4 cm	m ³	230.000															
	Đá 0x4 cm	m ³	150.000															
	Đá 4x6. Đá 5x7	m ³	170.000															
	Đá Loca (≤50cm)	m ³	127.273															
	Đá bột (mì bột)	m ³	150.000															
	Đá Dmax 40-100 mm	m ³	170.000															
2	Công ty TNHH Hà Thanh, địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789,di động:0982 809055. Theo báo giá tháng 3/2021 ngày 01/03/2021 của Công Ty.																	
	Đá 1x1.8	m ³	290.909.09		Đơn giá đá tại mỏ chưa bao gồm cước vận chuyển													
	Đá 1x2	m ³	272.727.27															
	Đá 0x4	m ³	200.000															
	Đá 2x4	m ³	254.545.45															
	Đá 4x6	m ³	200.000															
	Đá mi bụi	m ³	163.636.36															
	Đá mi sàng	m ³	181.818.18															
	Đá Dmax 25	m ³	254.545.45															
III BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG																		
1	Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - Trạm trộn bê tông nhựa nóng, địa chỉ: Đầu Đèo Bảo Lộc,Thôn 5- xã Đại Lão-TP Bảo Lộc, ĐT: 0913 865 574- 0913 698 785.																	
	Bê tông nhựa nóng hạt trung (BTNC19)	đồng/tấn	1.254.545		Giá tại nơi sản xuất Trạm trộn bê tông nhựa nóng Đầu đèo Bảo Lộc, xã Đại Lão.													
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn (BTNC 12.5)	đồng/tấn	1.318.182															
2	Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng, điện thoại: 0919.706.065.Theo Bảng báo giá Bê tông nhựa nóng ngày 28/02/2021 của Cty.																	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)														GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dươn g	
	1. Trạm trộn Tam Bô - Di Linh				Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển												
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.250.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.300.000														
	2. Trạm trộn Tân Hà - Lâm Hà																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.350.000														
	3.Trạm trộn Liêng Srôngh-Đam Rông																
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.350.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.400.000														
3	Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng.																
	Trạm trộn N'Thôn Hạ,km 29 tỉnh lộ 725, huyện Đức Trọng.				Đơn giá tại trạm trộn N'Thol hạ, Đức Trọng												
	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đồng/tấn	1.300.000														
	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C 12.5	đồng/tấn	1.363.636														
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM																
1	CTY CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng. Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, P8.Tp Đà Lạt. Điện Thoại: (0263) 3554022, theo báo giá số 55/BG-LBM ngày 02/02/2021 của công ty.																
	Các trạm bê tông				Tại trạm trộn Đà Lạt	Tại trạm trộn Đơn Dương		Tại trạm trộn Đức Trọng		Tại trạm trộn Di Linh	Tại trạm trộn Bảo Lộc						Gia bán áp dụng cho công trình có cự ly từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30 cộng thêm
	Bê tông M100-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.045.455	1.045.455		1.045.455		1.045.455	1.045.455						từ trạm đến công trình ≤10km.Nếu quá 10km thì: Cự ly vận chuyển tính từ km thứ 11 đến km thứ 30 cộng thêm
	Bê tông M150-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.090.909	1.090.909		1.090.909		1.090.909	1.090.909						5.000đ/m3/km.
	Bê tông M200-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.136.364	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364						Cự ly vận
	Bê tông M250-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.181.818	1.136.364		1.136.364		1.136.364	1.136.364						chuyển tính từ
	Bê tông M300-R28 đá 1x2 độ sụt: 10±2cm	đ/m3			1.245.455	1.245.455		1.245.455		1.245.455	1.245.455						km thứ 31 trở lên cộng thêm
	Chi phí bơm bê tông (Khối lượng ≤20m3/01 lần bơm): sử dụng bơm cần	đ/m3			2.272.727	2.272.727		2.272.727		2.272.727	2.272.727						7.000đ/m3/km.
	Chi phí bơm bê tông với khối lượng ≥21, từ khối 21 trở lên mỗi khối cộng thêm	đ/m3			81.818	81.818		81.818		81.818	81.818						Nếu qua trạm thu phí giá bán cộng thêm
V	Ống cống bê tông																
1	Công ty CP cấu kiện bê tông Quốc Vương, Địa chỉ :10 Thi Sách, Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng,điện thoại 0888.555.779; 0903.755.725. Theo báo giá số 010221/SXD-KTXD ngày 01/02/2021 của Công ty. Đơn giá có hiệu lực từ ngày 01/02/2021 đến khi có báo giá mới																
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH	mét	425.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-H10	mét	480.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 400-VH30	mét	515.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-VH	mét	590.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H10	mét	640.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 600-H30	mét	725.000														
	Ống cọng bê tông rung ép Ø 800-VH	mét	895.000														
	Ống cống bê tông rung ép Ø 800-H10	mét	970.000														

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VND)													GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Ông cống bê tông rung ép Ø 800-H30	mét	1.060.000		Đơn giá tại nhà xưởng sản xuất, chưa bao gồm vận chuyển và phí cầu lên xe.											
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-VH	mét	1.335.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-H10	mét	1.430.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1000-H30	mét	1.515.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-VH	mét	2.000.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H10	mét	2.215.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1200-H30	mét	2.370.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-VH	mét	2.940.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H10	mét	3.350.000													
	Ông cống bê tông rung ép Ø 1500-H30	mét	3.395.000													
2	Công ty TNHH Hưng Nguyên, địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063.Theo Bảng Giá Vật liệu ngày 11/3/2021 của Công ty TNHH Hưng Nguyên															
	Ông cống ly tâm:				Giá bán tại mỏ đá Lạc Lâm, Đơn Dương đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển											
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-VH, L=3m	mét	968.000													
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H10 , L=3m	mét	1.083.000													
	Ông cống Ø 800 dày 80mm-H30 , L=3m	mét	1.170.000													
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-VH , L=3m	mét	1.451.000													
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H10 , L=3m	mét	1.549.000													
	Ông cống Ø 1000 dày 90mm-H30 , L=3m	mét	1.641.000													
	Ông cống Ø 1500 dày 130mm-H30 , L=2,5m	mét	3.527.000													
VI	Vật liệu cửa															
1	Công ty TNHH TRẦN HOÀNG Đà Lạt. Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8,Tp Đà Lạt. Xưởng sản xuất: 355 Nguyễn Tử Lực, P8.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0935.913.923 (Mr.Thuận), theo báo giá ngày 01/2/2021 của Công ty															
	Cửa nhựa lõi thép Sea Profile				Đơn giá đã thi công hoàn thiện, công trình tại tỉnh Lâm Đồng, đã tính vật tư phụ kiện kèm theo.											
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000											
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.989.000											
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			2.263.000											
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000											
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000											
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000											
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện GQ.Thanh nhựa SEA PROFILE, lõi thép	m2			1.856.000											
	Cửa nhôm Xingfa German hệ 55															
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)													GHI CHÚ
			Giá tại nơi SX hoặc đại lý phân phối	Giá tại cửa hàng VLXD	Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000											
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 2mm	m2			2.983.000											
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện Kinglong, thanh nhôm Xingfa 1,4mm	m2			2.273.000											
	Cửa nhôm Germany hệ 900															
	Cửa đi 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa đi 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa đi 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.8mm	m2			3.698.000											
	Cửa sổ 1 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 2 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 3 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa sổ 4 cánh kính 8mm cường lực phụ kiện KINGLONG,DRAHOR thanh nhôm Germany 1.2mm	m2			3.273.000											
	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức 10kg/1m2 Ausdow	m2			2.450.000											

PHỤ LỤC 03:

Khảo sát giá vật liệu xây dựng của các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp công bố tháng 3/2021
(Đính kèm Thông báo số: 600/TB-SXD ngày 13 /4 /2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ	
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
I. XI MĂNG			Giá bán tại trung tâm các huyện, thành phố.												Địa điểm giao hàng cho bên mua: 1. Giao trong phạm vi 10 km tính từ cửa hàng: Dalat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2. Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km: Đạ tẻh, Đạ Huoai	
	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)	đ/tấn		1.800.000	1.900.000	1.800.000		1.900.000	1.727.000	1.800.000	1.800.000	1.780.000	1.900.000	1.900.000	Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại các địa bàn: 1. TP Đà Lạt báo giá VLXD T3/2021 số 364/BC-QLĐT ngày 03/4/2021. 2. TP Bảo Lộc báo giá VLXD T3/2021 số 09/BC-QLĐT ngày 30/3/2021. 3. huyện Đạ Huoai văn bản số 21/BC-KTHT ngày 02/3/2021. 4. huyện Đơn Dương báo giá VLXD T3/2021 số 50/BG-KT&HT ngày 02/04/2021. 5. Huyện Lâm Hà báo giá VLXD số 92/BC-KTHT ngày 26/3/2021. 6. Báo giá VLXD tại huyện Đạ Tẻh văn bản 22/BC-KTHT ngày 04/3/2021; 7. Huyện Di linh, báo giá VLXD tháng 3/2021 số 45/BC-KT&HT ngày 06/4/2021. 8. Huyện Đức Trọng, báo giá VLXD T3/2021 số 317/BC-KT&HT ngày 02/4/2021. 9. Huyện Lạc Dương, báo giá VLXD T3/2021 số 44/BC-KT&HT ngày 02/4/2021. Huyện Cát tiên báo giá VLXD T3/2021 số 52/BC-KTHT ngày 05/4/2021. 11 Huyện Bảo Lâm báo giá VLXD T3/2021 số 88/BC-KTHT ngày 29/3/2021	
	XM Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	đ/tấn	1.709.090													
	Xi măng Insee PCB 40	đ/tấn	1.772.727	1.800.000	1.900.000	1.800.000			1.727.000		1.800.000	1.780.000	1.840.000	1.750.000		
	Xi măng Nghi Sơn	đ/tấn	1.727.273	1.780.000										1.750.000		
	Xi măng Cẩm Phá	đ/tấn	1.636.364	1.780.000	1.850.000								1.740.000			
II. VẬT LIỆU CÁT															Địa điểm giao hàng cho bên mua: 1. Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên; Đạ Huoai	
	Cát xây dựng															
1	Cát xây, tổ	m ³	350.000	350.000	340.000	320.000			330.000	350.000	380.000	350.000	350.000	380.000	350.000	Bảo giá VLXD tháng 2/2021 tại Tp và các huyện có báo giá

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Đạ huoi	Đạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Cát dúc	m ³		350.000	340.000			330.000				350.000	380.000	330.000	VLXD theo các sổ văn bản nêu trên
III. GẠCH CÁC LOẠI															
1	Gạch Tuynen														Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Gạch ống 6 lỗ tròn (17,5x10,5x7,5) cm	viên	1.818	1.400		1.650		1.500	1.250			1.300		1.750	
	Gạch ống 6 lỗ vuông (17,5x10,5x7,5) cm	viên		1.400		1.650		1.400							
	Gạch ống 4 lỗ (17,5x7,5x7,5) cm	viên		920		1.200		900	950	1.182		900		900	
	Gạch thẻ (17,5x7,5x3,5) cm	viên	1.273	720		900		750						1.200	
2	Gạch không nung														Địa điểm giao hàng cho bên mua:Tại Dalat: giao bán tại mỏ đá P5.Tp Dalat.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Gạch không nung (50x80x180cm)	viên	1.800									1.375			
	Gạch không nung (80x80x180cm)	viên				1.250						1.518			
	Gạch không nung (80x130x180cm)	viên										2.277			
	Gạch không nung (900x190x390cm)	viên										8.855			
	Gạch không nung (200x200x400cm)	viên										15.180			
IV. ĐÁ CÁC LOẠI															
	Đá chẻ 15x20x25 cm	m ³	5.000	7.000	5.500	4.000		4.500	4.200	3.800	5.500	6.500	9.500	5.000	Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Đá 1x2 cm	m ³	427.273	350.000	350.000	300.000		315.000	300.000	350.000	350.000	400.000	480.000	422.000	
	Đá 4x6 cm	m ³		320.000	310.000	240.000		240.200	250.000	300.000	250.000	380.000	440.000	350.000	Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các sổ văn bản nêu trên
	Đá 5x7 cm	m ³	390.909	320.000		240.000			250.000		250.000	380.000		350.000	
V.THÉP XÂY DỰNG															Địa điểm giao hàng cho bên mua:Giao tại công trình trong phạm vi≤ 10km tính từ cửa hàng: Tp Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương, Lâm Hà,Đức Trọng,Cát Tiên,Đạ tẻh, Đạ Huoi
	Thép Việt Nhật:														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg		17.200	18.000	17.750		18.500	16.800	19.600	16.500	19.000	20.350	16.000	Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các sổ văn bản nêu trên
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg		17.200	18.000	17.750		18.500	16.800	19.600	16.500	19.000	20.350	16.000	
	Thép cây vằn Ø 10 mm	cây		112.000	120.000	122.500		130.000	120.000	163.000	16.000 (kg)	135.000	143.000	105.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Thép cây vằn Ø 12 mm	cây		169.000	180.000	175.000		155.000	170.000	190.000	16.000 (kg)	185.000	198.000	155.000	
	Thép cây vằn Ø 14 mm	cây		230.000	235.000	237.500		205.000	220.000	256.000	16.000 (kg)	245.000	269.500	209.000	
	Thép cây vằn Ø 16 mm	cây		297.000	300.000	310.500		252.000	297.000	338.000	16.000 (kg)	300.000	322.300	262.000	
	Thép cây vằn Ø 18 mm	cây		375.000	380.000	393.000		300.000	375.000	409.000	16.000 (kg)	380.000	415.800	310.000	
	Thép cây vằn Ø 20 mm	cây		463.000		485.500				480.000			530.200	425.000	
	Thép cây vằn Ø 22 mm	cây		570.000									720.500	533.000	
	Thép POMINA:														
	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	kg	15.182	17.000		15.900								15.500	Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	kg	15.182	17.000		15.900								15.500	
	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T	cây	110.000	110.000		100.000								110.200	
	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390	cây	154.545	167.000		155.000								155.000	
	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390	cây	213.636	228.000		213.636								215.300	
	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390	cây	275.455	295.000		279.000								279.500	
	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390	cây	350.000	373.000		353.017								355.000	
	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390	cây	435.455	461.000		435.792								440.000	
	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	cây	541.818	568.000		527.331								550.000	
VI. NHÓM SƠN, BỘT TRÉT TƯỜNG															Địa điểm giao hàng cho bên mua.Giao
	Sơn nội thất														trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng:
	Sơn nội thất KOVA	kg											60.000	52.000	Dalat,Bảo Lộc,Đơn Dương,Lâm Hà, Đà Tẻ,Cát Tiên
	Sơn nội thất KOVA (thùng 18lít=950.000đ)	lít		54.000											
	Sơn lót nội thất Jotun Jotatough (17 lít)	lít	51.209												
	Sơn lót nội thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	95.401												
	Sơn lót trong nhà DAVOSA	kg								62.000					
	Sơn trong nhà KENNY INTREROR K4 (18lít)	lít										62.500			Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Sơn Leo Interior cao cấp trong nhà (18lít/25kg)	lít						42.777							
	Sơn ngoại thất														
	Sơn lót ngoại thất KOVA	kg											92.600	78.000	
	Sơn lót ngoại thất KOVA (18 lít=1.300.000đ)	lít		78.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Dà Lát	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Sơn lót ngoại thất Jotun Jotatough (17 lít)	lít	72.299												
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Jotun Jotatough (17 lít)	lít	95.401											72.000	
	Sơn ngoại thất KENNY (18lít)											85.000			
	Sơn Leo Exterior cao cấp ngoài trời (18lít/25kg)								86.111						
	Sơn lót KENNY SEALER (18lít)	lít										120.000			
	Sơn lót ngoài nhà DAVOSA	kg								65.300					
	Bột bả Mastie														
	Bột mastic trong nhà	kg	5.618	4.900	6.000	6.200		6.550	4.625			4.940	7.000	5.600	
	Bột mastic ngoài nhà	kg	7.491	5.200	7.000	8.500		6.120	5.500			5.850	11.000	7.200	
VII	NHÓM NGÓI														1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đon Dương, Lâm Hà, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Di Linh
	Ngói nung (Tuynel)														
	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)	viên	12.273	7.000	12.000	8.700						12.000	11.600		
	Ngói nóc (Tuynel)	viên	23.636	20.000	30.000	27.000		20.000				25.000	22.000		
VIII	TỖN LỘP														Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các số văn bản nêu trên
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4zem)	m ²		105.000		114.000				91.000				103.000	
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m ²		105.000		114.000								103.000	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.5 zem)	m ²	90.909	117.000										89.300	
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4.0 zem)	m ²				114.000					105.000	110.000		91.500	1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Bảo Lộc,Đon Dương,Đức Trọng, Lâm Hà,Dạ Huoi, Cát Tiên 2.Giao tại công trình trong địa bàn huyện ≤ 10km:Đạ tẻh, Di Linh, Lạc Dương
	Tôn trắng Hoa Sen (4.0 zem)	m ²									98.000			88.500	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa sen (khổ 1.2m,dày 0.3m)	m ²			75.000								80.000	79.000	
	Tôn lạnh AZ100 Hoa Sen (khổ 1.2m,dày 0.4m)	m ²			99.000								100.000	82.000	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dày 0.4m)	m ²			100.000								103.000	82.200	
	Tôn lạnh màu Hoa sen (khổ 1.2m,dày 0.45m)	m ²			111.000								114.000		
	Tôn lạnh trắng sữa Hoa Sen (2.2 zem)	m ²									65.000				
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dày 0,45mm)	m ²			120.000										
	Tôn ngói Hoa Sen (khổ 1.2m, dày 0,5mm)	m ²			132.000										
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m ²		100.000											
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m ²		100.000											

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH CỦA VẬT LIỆU	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU CHƯA CÓ THUẾ VAT (VNĐ)												GHI CHÚ
			Đà Lạt	Đơn Dương	Lâm Hà	Đức Trọng	Đam Rông	Di Linh	Bảo Lộc	Bảo Lâm	Dạ huoi	Dạ Tẻh	Cát Tiên	Lạc Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m ²		108.000											
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.5 zem)	m ²	70.909						78.000					70.200	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4.0 zem)					95.000								73.500	
	Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông (4.0 zem)	m ²		105.000				80.500	85.750						
	Tôn mạ màu VN posvina sóng tròn (4.0 zem)	m ²		105.000											
	Tôn lạnh	m ²		100.000										95.000	
	Tôn trắng kẽm Đông Á (4.5zem)		92.727											91.200	
IX. VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC															1.Giao trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng: Dalat,Đơn Dương, Đức Trọng
	Bồn nước Inox Sơn Hà và Masuno														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn đứng 1000 lít	bồn		2.800.000											
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		3.850.000											
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		4.900.000						4.500.000					
	Bồn nằm 500 lít	bồn		1.950.000											
	Bồn nằm 1000 lít	bồn		3.000.000				3.200.000							
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.100.000											
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.100.000						4.800.000					
	Bồn Inox Tân Á - Đại Thành														
	Bồn đứng 500 lít	bồn		2.250.000		2.000.000									
	Bồn đứng 1000 lít	bồn	2.727.273	3.100.000		2.600.000									
	Bồn đứng 1500 lít	bồn		4.150.000		4.400.000									
	Bồn đứng 2000 lít	bồn		5.200.000		5.300.000				4.500.000					
	Bồn nằm 500 lít	bồn		2.250.000		2.400.000									
	Bồn nằm 1000 lít	bồn	2.909.091	3.300.000		2.700.000									
	Bồn nằm 1500 lít	bồn		4.400.000		4.500.000									
	Bồn nằm 2000 lít	bồn		5.400.000		5.400.000				4.800.000					
XVII. VẬT LIỆU GỖ															Bảo giá VLXD tháng 3/2021 tại Tp và các huyện theo các sổ văn bản nêu trên
	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII	m3	6.500.000	5.800.000		6.500.000		4.750.000	4.750.000	4.700.000	5.500.000			6.500.000	
	Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	6.500.000	6.500.000				6.300.000				4.600.000		6.500.000	